

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### 1. Thông tin chung

- |     |                          |                                     |
|-----|--------------------------|-------------------------------------|
| [1] | Tên chương trình:        | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng  |
| [2] | Trình độ đào tạo:        | Đại học                             |
| [3] | Ngành đào tạo:           | <b>KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG</b> |
|     | Chuyên ngành đào tạo:    | Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp    |
| [4] | Mã ngành đào tạo:        | [52580201]                          |
| [5] | Loại hình đào tạo:       | Chính quy tập trung                 |
| [6] | Tên Khoa:                | Khoa Kỹ thuật Công trình            |
| [7] | Trường cấp bằng:         | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn    |
| [8] | Cơ sở tổ chức giảng dạy: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn    |

### 2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối Asean và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.
- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):
- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Công trình xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp của trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ có được:
- + Kiến thức:
    - CĐR\_A.01: Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở trình độ đại học theo mặt bằng chung của quốc gia.
    - CĐR\_A.02: Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng các yêu cầu ở trình độ đại học để có thể làm việc ngay sau khi tốt nghiệp với tư cách là kỹ sư chuyên ngành dân dụng và công nghiệp hay học tiếp lên trình độ cao hơn.
  - + Kỹ năng:
    - CĐR\_B.01: Khả năng thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
    - CĐR\_B.02: Khả năng quản lý thi công, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
    - CĐR\_B.03: Khả năng sử dụng phần mềm máy tính chuyên ngành, để thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý thi công, quản lý dự án và giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
    - CĐR\_B.04: Khả năng làm việc trong các nhóm cùng chuyên ngành và liên ngành.
    - CĐR\_B.05: Khả năng giao tiếp hiệu quả với trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 400, khả năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành.
  - + Thái độ
    - CĐR\_C.01: Nhận thức rõ về tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

- CDR\_C.02: Nhận thức rõ về việc rèn luyện thể chất bản thân và bảo vệ đất nước.

### 3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:
 

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

### 4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145 tín chỉ
- [2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
  - + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
    - Giáo dục thể chất;
    - Giáo dục quốc phòng.
  - + Kiến thức giáo dục đại cương:
    - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
    - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
  - + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
    - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
    - Kiến thức chuyên ngành;
    - Kiến thức bổ trợ;
    - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
  - + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.
- [3] Nhóm các môn học trong chương trình:
  - + Các môn học lý thuyết;
  - + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
  - + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
  - + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
  - + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
  - + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
  - + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).
- [4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ</b>									
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên biệt</b>									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
– Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>									
<b>Kiến thức Giáo dục đại cương</b>									
– Khoa học tự nhiên	27	18.62	450	14.35	270	60.00	180	40.00	765
– Khoa học xã hội	22	15.17	405	12.92	240	59.26	165	40.74	510
⇒ Tổng	49	33.79	855	27.27	510	59.65	345	40.35	1275
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>									
– Cơ sở ngành	27	18.62	465	14.83	240	51.61	225	48.39	765
– Chuyên ngành	62	42.76	1185	37.80	540	45.57	645	54.43	1680
⇒ Tổng	89	61.38	1650	52.63	780	47.27	870	52.73	2445
<b>Bài thi tốt nghiệp</b>									
– Thực tập tốt nghiệp	2	01.38	90	02.87	0	00.00	90	100.00	30
– Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.96	15	50.00	15	50.00	60
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.45	225	07.18	0	00.00	225	100.00	75
⇒ Tổng	7	04.83	345	11.00	15	04.35	330	95.65	165
<b>Tổng cộng</b>	<b>145</b>	<b>100.00</b>	<b>3135</b>	<b>100.00</b>	<b>1395</b>	<b>44.50</b>	<b>1740</b>	<b>55.50</b>	<b>4185</b>

## 5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 03 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
  - + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký  $\geq 14$  tín chỉ và  $\leq 20$  tín chỉ ( $\pm 4$  tín chỉ)
  - + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 06$  tín chỉ
  - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 15$  tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác  $\leq 06$  tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
  - + Tín chỉ được quy định bằng:
    - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
    - 30 giờ thực tập/ thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

- 45 giờ thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;
  - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
  - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
- + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

[5] Điều kiện tốt nghiệp:

- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

**7. Thang điểm đánh giá:**

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học  $\geq 5,0$  (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
  - Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %
  - Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
  - Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
  - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
  - Trong đó: (a) + (b)  $\leq 50\%$  và (c)  $\geq 50\%$
- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0.

Xếp loại	Thang điểm 10,0 điểm	Đáp ứng chuẩn đầu ra môn học
<b>Đạt yêu cầu tích lũy</b>		<i>Đạt CDR môn học theo cấp độ</i>
- Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	
- Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	
- Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	
- Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
- Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	
<b>Không đạt yêu cầu tích lũy</b>		<i>Chưa đạt CDR môn học, phải học lại</i>
- Yếu	Từ 3,0 đến cận 4,0	
- Kém	Từ 0,0 đến cận 3,0	

**8. Nội dung chương trình:**

Quy ước ký hiệu – Xem chi tiết trong phụ lục 1

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHÓI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			<b>Kiến thức Giáo dục chuyên biệt</b>										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0

